BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 08 năm 2010. Thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 08 năm 2006.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/02/2021
Ông Lê Ngọc Hải	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hoàng Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phương Đông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/02/2021
Ông Lê Tấn Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Lê Tùng	Phó Tổng Giám đốc điều hành	Đến hết ngày 17/09/2020 (Chờ tái bổ nhiệm)

Ông Vũ Lê Tùng phụ trách lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động và thực hiện các giao dịch kinh tế, tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đến khi có quyết định bổ nhiệm Tổng Giám đốc theo Quyết định số 5389/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Đức Mai	Trưởng ban
Ông Đào Công Năm	Thành viên
Ông Lê Bình Cường	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Chủ tịch	Đến ngày 04/02/2021
Ông Nguyễn Phương Đông	Tổng Giám đốc	Từ ngày 05/02/2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Đông

Số: 3103 21.011 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 34 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 17 tháng 08 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.287.100.218.073**	**1.838.286.173.299**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**517.524.671.176**	**596.484.761.237**
111	1. Tiền		517.524.671.176	596.484.761.237
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**450.000.000.000**	**-**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		450.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**432.144.827.327**	**429.224.890.019**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	26.356.551.298	110.312.381.310
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.200.316.573	4.608.091.932
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	426.923.588.466	331.714.804.033
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.450.260.452)	(17.413.820.480)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		114.631.442	3.433.224
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**790.375.601.143**	**776.347.001.648**
141	1. Hàng tồn kho		790.375.601.143	776.347.001.648
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**97.055.118.427**	**36.229.520.395**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.939.701.459	1.792.562.010
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.363.613.258	14.133.042.011
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	80.751.803.710	20.303.916.374
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.504.444.185.891**	**1.749.928.482.595**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**19.210.000**	**19.210.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	19.210.000	19.210.000
220	**II. Tài sản cố định**		**485.447.422.924**	**558.812.263.830**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	485.132.290.254	558.477.103.460
222	- *Nguyên giá*		*1.193.572.973.669*	*1.192.852.971.069*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(708.440.683.415)*	*(634.375.867.609)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	315.132.670	335.160.370
228	- *Nguyên giá*		*6.247.565.051*	*6.247.565.051*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.932.432.381)*	*(5.912.404.681)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**226.791.852.425**	**374.136.321.758**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	226.791.852.425	374.136.321.758
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**701.494.892.701**	**724.313.909.639**
251	1. Đầu tư vào công ty con		521.107.277.790	521.107.277.790
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		392.804.391.515	392.804.391.515
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62.352.000.000	62.352.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(274.768.776.604)	(251.949.759.666)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**90.690.807.841**	**92.646.777.368**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	90.690.807.841	92.646.777.368
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.791.544.403.964**	**3.588.214.655.894**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**966.870.332.742**	**813.825.848.961**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**800.088.960.810**	**669.753.033.627**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	309.784.802.044	379.738.739.409
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	908.324.340	78.945.900
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	197.563.415.591	59.867.954.694
314	4.	Phải trả người lao động		126.047.471.353	95.243.889.705
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.154.923.712	83.420.000
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	19	49.659.304.032	41.870.765.210
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	19.752.000.000	19.752.000.000
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		94.218.719.738	73.117.318.709
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**166.781.371.932**	**144.072.815.334**
343	1.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		166.781.371.932	144.072.815.334
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.824.674.071.222**	**2.774.388.806.933**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**2.785.747.842.158**	**2.735.462.577.869**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.608.462.000.000*	*2.608.462.000.000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		177.277.833.531	126.992.569.242
422	3.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		8.008.627	8.008.627
430	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**38.926.229.064**	**38.926.229.064**
431	1.	Nguồn kinh phí		38.926.229.064	38.926.229.064
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.791.544.403.964**	**3.588.214.655.894**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Phụng	Đỗ Văn Ngà	Nguyễn Phương Đông

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẬN 4 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**3.167.475.606.606**	**3.028.136.793.659**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	67.984.545
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.167.475.606.606**	**3.028.068.809.114**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**2.753.501.665.829**	**2.697.085.854.911**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**413.973.940.777**	**330.982.954.203**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	35.609.492.433	31.842.643.940
22	7. Chi phí tài chính	26	25.141.436.048	46.554.290.862
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*281.322.864*	*926.149.859*
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.504.345.416	856.425.475
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	216.772.514.328	214.117.618.166
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**205.165.137.418**	**101.297.263.640**
31	11. Thu nhập khác	29	4.243.467.866	46.515.686.953
32	12. Chi phí khác	30	846.277.068	923.424.185
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.397.190.798**	**45.592.262.768**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**208.562.328.216**	**146.889.526.408**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	40.944.780.587	24.372.272.594
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**167.617.547.629**	**122.517.253.814**

TP Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Phụng	Đỗ Văn Ngà	Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		5.177.956.480.814	4.452.407.692.984
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.496.011.011.239)	(2.131.196.575.228)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(196.975.613.125)	(188.379.876.472)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(281.322.864)	(926.149.859)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.785.881.437)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		135.308.185.544	826.249.199.047
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.232.114.511.602)	(2.776.816.090.593)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***336.096.326.091***	***181.338.199.879***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(720.002.600)	(85.623.380.861)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.200.000.000.000)	(45.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		750.500.000.000	90.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	45.012.548.340
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		35.156.726.505	11.832.325.614
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(415.063.276.095)***	***16.221.493.093***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		343.354.452.073	65.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(343.354.452.073)	(65.000.000.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(78.966.950.004)**	**197.559.692.972**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**596.484.761.237**	**399.135.026.905**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.859.943	(209.958.640)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**517.524.671.176**	**596.484.761.237**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Phụng	Đỗ Văn Ngà	Nguyễn Phương Đông

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 08 năm 2010. Thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 03 năm 2021.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 08 năm 2006.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 2.608.462.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 2.608.462.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá;
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhãn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hóa chất ngành cao su - nhựa, hóa chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới, in bao bì;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ;
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; kinh doanh du lịch, lữ hành nội địa và quốc tế;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng;
- Kinh doanh nhà ở, kho bãi, cho thuê văn phòng, trung tâm thương mại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Thuốc lá Bến Thành	Lô 28 Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh
Nhà máy Cơ khí CNS	Lô C26 Đường số 16, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
Nhà máy CNS Thạnh Phát	Lô C26 Đường số 16, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh
Nhà máy Thuốc lá Khánh Hội	Lô 26 Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	07 năm
- Phần mềm	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Vay và nợ

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.217.368.495	1.443.310.512
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	516.307.302.681	595.041.450.725
	517.524.671.176	**596.484.761.237**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**450.000.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	450.000.000.000	-	-	-
	450.000.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 450.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất từ 5,70%/năm đến 7,45%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**521.107.277.790**	**(8.163.373.886)**	**521.107.277.790**	**(21.659.740.522)**
- Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	-	235.787.147.455	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao TP.HCM	62.100.436.491	(1.808.378.683)	62.100.436.491	(2.023.651.277)
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	153.490.265.276	-	153.490.265.276	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp TM Hữu Nghị	34.293.540.000	(5.981.243.624)	34.293.540.000	(10.066.540.657)
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	35.435.888.568	(373.751.579)	35.435.888.568	(9.569.548.588)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**392.804.391.515**	**(266.605.402.718)**	**392.804.391.515**	**(230.290.019.144)**
- Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	(19.193.594.185)	19.193.594.185	(19.193.594.185)
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	44.995.370.370	(9.843.152.773)	44.995.370.370	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	30.700.000.000	(4.125.815.487)	30.700.000.000	(5.311.363.110)
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	28.491.075.300		28.491.075.300	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bến Thành	14.500.000.000	(2.830.346.661)	14.500.000.000	(2.830.346.661)
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	14.400.000.000	(5.511.319.802)	14.400.000.000	(4.691.277.898)
- Công ty Cổ phần SAHABAK [(1)]	58.299.000.000	(58.299.000.000)	58.299.000.000	(58.299.000.000)
- Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track [(1)]	8.187.900.000	(8.187.900.000)	8.187.900.000	(8.187.900.000)
- Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga [(2)]	2.050.000.000	(1.957.538.611)	2.050.000.000	(1.724.835.135)
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	157.000.000.000	(156.656.735.199)	157.000.000.000	(130.051.702.155)
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Hoa Mai [(3)]	14.987.451.660	-	14.987.451.660	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**62.352.000.000**	-	**62.352.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn [4]	19.752.000.000	-	19.752.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
	976.263.669.305	**(274.768.776.604)**	**976.263.669.305**	**(251.949.759.666)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[1] Các khoản đầu tư đã giải thể.

[2] Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga đã có thông báo số 07/TB-CNM ngày 17 tháng 12 năm 2020 về việc tạm ngừng kinh doanh từ ngày 30/12/2020 đến 30/06/2021.

[3] Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34c.

[4] Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn đang làm thủ tục giải thể, Tổng Công ty không xem xét trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này do số vốn đầu tư của Tổng Công ty khi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn giải thể được hoàn trả dưới hình thức cấn trừ khoản vay tại thuyết minh số 14.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ cao TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, khai thác hạ tầng kỹ thuật viễn thông

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con (tiếp theo):

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghiệp TM Hữu Nghị	Thành phố Hồ Chí Minh	87,26%	87,26%	Sản xuất, mua bán phụ tùng
- Công ty TNHH CNS Amura	Thành phố Hồ Chí Minh	92,50%	92,50%	Gia công, sản xuất cơ khí

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	Thành phố Hồ Chí Minh			Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	19,86%	19,86%	Sản xuất băng tải cao su, dây courroie
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	7,76%	7,76%	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
- Công ty Cổ phần SAHABAK	Tỉnh Bắc Kạn	45,06%	45,06%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa
- Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	Thành phố Hồ Chí Minh	59,77%	59,77%	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Công ty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	Thành phố Hồ Chí Minh	68,30%	68,30%	Sản xuất, kinh doanh máy phát điện chạy bằng sức gió
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất kinh doanh sợi cao su
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Hoa Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	6,49%	6,49%	Kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	18.717.329.966	-	92.619.258.195	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bến Thành	-	-	6.416.916.000	-
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện Củ Chi	6.270.830.700	-	7.700.050.048	-
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Quận Bình Thạnh	372.818.864	-	1.179.211.698	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	995.571.768	(824.193.583)	2.396.945.369	(773.823.583)
	26.356.551.298	**(824.193.583)**	**110.312.381.310**	**(773.823.583)**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**124.740.000**	**-**	**6.541.656.000**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo từng đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Du lịch và Sự kiện Tín Việt	-	-	1.694.892.000	-
- Công ty Cổ phần Thanh Mỹ	498.254.799	(498.254.799)	498.254.799	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc	-	-	440.633.769	-
- Công ty Cổ phần Kiến trúc	377.818.800	(377.818.800)	377.818.800	-
- Các khách hàng khác	1.324.242.974	(270.602.974)	1.596.492.564	(255.304.048)
	2.200.316.573	**(1.146.676.573)**	**4.608.091.932**	**(255.304.048)**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	750.000.000	-	25.520.448.930	-
- Lãi dự thu	5.389.109.589	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	4.782.340.060	-	4.150.859.169	-
- Ký cược, ký quỹ	52.000.000	-	52.000.000	-
- Phải thu BHXH	42.081.318	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH CNS Amura Precision	305.536.178.503	-	139.728.516.113	-
+ *Giá trị tài sản bàn giao* [1]	*259.535.019.362*	-	*105.748.671.913*	-
+ *Khấu hao tài sản phải thu*	*22.621.870.998*	-	*19.269.748.950*	-
+ *Các khoản khác*	*23.379.288.143*	-	*14.710.095.250*	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	68.297.053.940	(3.007.937.758)	69.432.402.209	(1.000.000.000)
+ *Tiền góp vốn hợp tác* [2]	*60.000.000.000*	-	*60.000.000.000*	-
+ *Phải thu cho mượn vốn*	*4.000.000.000*	-	*5.135.348.269*	*(1.000.000.000)*
+ *Phải thu khác*	*4.297.053.940*	*(3.007.937.758)*	*4.297.053.940*	-
- Phải thu các khoản hỗ trợ	-	-	50.507.668.173	-
- Phải thu các khoản cho mượn vốn	24.989.599.416	(17.960.771.204)	23.841.305.748	(15.235.096.606)
+ *Công ty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G Sado*	*16.475.141.083*	*(9.446.312.871)*	*15.326.847.415*	*(6.720.638.273)*
+ *Công ty CP SAHABAK*	*7.943.208.333*	*(7.943.208.333)*	*7.943.208.333*	*(7.943.208.333)*
+ *Công ty CP Chứng khoán SJC*	*571.250.000*	*(571.250.000)*	*571.250.000*	*(571.250.000)*
- Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh [3]	10.723.091.999	-	10.723.091.999	-
- Phải thu khác	6.362.133.641	(510.681.334)	7.758.511.692	(149.596.243)
	426.923.588.466	**(21.479.390.296)**	**331.714.804.033**	**(16.384.692.849)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	19.210.000	-	19.210.000	-
	19.210.000	-	**19.210.000**	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**398.251.581.859**	**(20.397.458.962)**	**257.201.423.000**	**(14.663.846.606)**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

[1] Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34a.

[2] Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34b.

[3] Khoản phải thu liên quan đến chi phí bán đấu giá và tiền thu được từ bán tài sản trên khu đất 462 Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Sahabak	7.943.208.333	-	7.943.208.333	-
+ Công ty Cổ phần Chỉ sợi V.R.G Sa Do	15.326.847.415	5.880.534.544	15.326.847.415	8.606.209.142
+ Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đông Dương	4.297.053.940	1.289.116.182	1.000.000.000	-
+ Đối tượng khác	3.120.843.937	68.042.447	1.749.973.874	-
	30.687.953.625	**7.237.693.173**	**26.020.029.622**	**8.606.209.142**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	581.502.969.485	-	605.219.123.199	-
Công cụ, dụng cụ	70.416.867	-	86.554.788	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.924.957.771	-	15.850.953.565	-
Thành phẩm	196.877.257.020	-	155.190.370.096	-
	790.375.601.143	-	**776.347.001.648**	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- **Mua sắm**	**460.000.000**	**460.000.000**
+ Phần mềm quản lý nhân sự	460.000.000	460.000.000
- **Xây dựng cơ bản**	**226.331.852.425**	**373.676.321.758**
+ Dự án Cao ốc Văn phòng 322-323-324 Bến Chương Dương Quận 1 (1)	33.232.811.596	33.232.811.596
+ Dự án Thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí chính xác cao (2)	35.182.891.450	181.531.585.883
+ Nhà máy điện gió Công Hải 1 - Giai đoạn 1 (3)	125.452.518.777	125.664.713.445
+ Các dự án khác (4)	32.463.630.602	33.247.210.834
	226.791.852.425	**374.136.321.758**

(1) Tên dự án: Dự án đầu tư Cao ốc văn phòng 322 Bến Chương Dương;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV;
- Địa điểm: 322-323-324 đường Bến Chương Dương (nay là số 522 đường Võ Văn Kiệt) , phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Mục tiêu: Xây dựng cao ốc văn phòng;
- Tổng vốn đầu tư: 71.268.549.000 đồng;
- Quy mô: 324,8 m^2;
- Tình trạng dự án: hiện tại Tổng Công ty đang hoàn thiện thủ tục pháp lý để triển khai dự án.

(2) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34a.

(3) Tên dự án: Dự án Nhà máy điện gió Công Hải - Giai đoạn 1;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV;
- Địa điểm: xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận;
- Mục tiêu: Đầu tư sản xuất thử nghiệm Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, 2 hệ cánh đồng trục và lắp đặt, vận hành thử nghiệm xác định các thông số kỹ thuật nhất là hiệu suất để đánh giá công nghệ so sánh với công nghệ một cánh hiện tại. Khi kết quả thử nghiệm thành công, sẽ chuyển nhượng Tổ máy phát điện để sản xuất kinh doanh điện, và sẽ tiếp nhận công nghệ để tổ chức sản xuất các tuabin gió tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Tổng vốn đầu tư: 270.315.600.273 đồng;
- Quy mô: 03 tổ máy phát điện, công suất 3MW (mỗi tổ máy phát điện 1MW);
- Tình trạng dự án: thời gian thực hiện dự án đến tháng 09 năm 2021, hiện tại đang thực hiện sản xuất, cung cấp các tổ máy phát điện.

(4) Bao gồm một số dự án không tiếp tục đầu tư với giá trị là 32.333.279.110 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	496.993.513.572	638.907.506.095	24.711.847.739	32.240.103.663	1.192.852.971.069
- Mua trong năm	-	132.300.000	-	587.702.600	720.002.600
- Phân loại lại	(115.500.000)	-	-	115.500.000	-
Số dư cuối năm	**496.878.013.572**	**639.039.806.095**	**24.711.847.739**	**32.943.306.263**	**1.193.572.973.669**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	124.490.031.363	457.267.822.915	22.864.122.632	29.753.890.699	634.375.867.609
- Khấu hao trong năm	22.250.650.874	48.162.524.575	1.427.080.152	2.224.560.205	74.064.815.806
- Phân loại lại	47.233.415	(76.625.888)	-	29.392.473	-
Số dư cuối năm	**146.787.915.652**	**505.353.721.602**	**24.291.202.784**	**32.007.843.377**	**708.440.683.415**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	372.503.482.209	181.639.683.180	1.847.725.107	2.486.212.964	558.477.103.460
Tại ngày cuối năm	**350.090.097.920**	**133.686.084.493**	**420.644.955**	**935.462.886**	**485.132.290.254**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 390.839.489.584 đồng

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	308.748.728	5.938.816.323	6.247.565.051
Số dư cuối năm	**308.748.728**	**5.938.816.323**	**6.247.565.051**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.174.973	5.906.229.708	5.912.404.681
- Khấu hao trong năm	-	20.027.700	20.027.700
Số dư cuối năm	**6.174.973**	**5.926.257.408**	**5.932.432.381**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	302.573.755	32.586.615	335.160.370
Tại ngày cuối năm	**302.573.755**	**12.558.915**	**315.132.670**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	551.735.142	210.028.068
	- Chi phí tiền thuê đất	27.671.875	27.671.875
	- Chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	1.826.517	3.653.034
	- Các chi phí khác	1.358.467.925	1.551.209.033
		1.939.701.459	**1.792.562.010**
b)	**Dài hạn**		
	- Chi phí thuê đất (*)	86.019.387.777	89.219.429.325
	- Chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	28.777.518	57.555.036
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.642.642.546	3.369.793.007
		90.690.807.841	**92.646.777.368**

(*) Chi phí thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê với nội dung chi tiết như sau:

- Thuê đất tại số D11/II-D18/II đường số 5, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 42.295 m^2. Thời hạn thuê đất 45 năm đến ngày 02/07/2047, giá trị thuê đất còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2020 là 29.777.808.370 đồng.
- Thuê đất tại lô số 26 và 28, đường số 3, Khu công nghiệp Tân Tạo, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 16.500 m^2 và 11.203,5 m^2. Thời hạn thuê đất đến ngày 17/06/2047, giá trị thuê đất còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2020 là 16.121.946.405 đồng.
- Thuê đất tại lô 26, khu C, Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 20.000 m^2. Thời hạn thuê đất đến ngày 29/12/2048, giá trị thuê đất còn lại chưa phân bổ tại thời điểm 31/12/2020 là 40.119.633.002 đồng.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	343.354.452.073	343.354.452.073	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn (*)	19.752.000.000	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000	19.752.000.000
	19.752.000.000	**19.752.000.000**	**343.354.452.073**	**343.354.452.073**	**19.752.000.000**	**19.752.000.000**

b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn	Công ty nhận đầu tư	19.752.000.000	-	19.752.000.000	-
		19.752.000.000	**-**	**19.752.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng vay vốn số 03-2011/HĐVV ngày 01/03/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn và Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 19.752.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0,01%/ tháng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ vay tại thời điểm cuối năm: 19.752.000.000 đồng.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	118.267.220.772	118.267.220.772	152.835.266.379	152.835.266.379
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	125.144.594.960	125.144.594.960	124.898.034.498	124.898.034.498
- Công ty British American Tobacco	39.972.535.797	39.972.535.797	48.179.264.147	48.179.264.147
- Phải trả các đối tượng khác	26.400.450.515	26.400.450.515	53.826.174.385	53.826.174.385
	309.784.802.044	**309.784.802.044**	**379.738.739.409**	**379.738.739.409**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	78.500.000	78.500.000
- Công ty Thuốc lá An Giang	300.000.000	-
- Công ty Thuốc lá Cửu Long	300.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng - Điện - Nước Thiên Việt	92.640.000	-
- Các đối tượng khác	137.184.340	445.900
	908.324.340	**78.945.900**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.315.412.585	319.616.782.874	323.317.151.996	-	14.615.043.463
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	25.808.205.262	2.036.624.063.897	1.879.635.700.302	-	182.796.568.857
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.182.496.170	7.436.269.222	253.773.052	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.344.903.733	40.944.780.587	64.171.277.552	19.881.593.232	-
- Thuế thu nhập cá nhân	226.538.804	-	4.473.615.888	8.689.361.233	4.442.284.149	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	45.158.000	2.387.627.614	2.387.627.614	-	45.158.000
- Các loại thuế khác	-	12.354.275.114	7.000.000	12.254.629.843	-	106.645.271
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.077.377.570	-	89.100.026.367	125.196.802.074	56.174.153.277	-
	20.303.916.374	**59.867.954.694**	**2.500.336.393.397**	**2.423.088.819.836**	**80.751.803.710**	**197.563.415.591**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí hỗ trợ đồng phục	958.097.179	83.420.000
- Chi phí thuê máy móc	920.349.403	-
- Chi phí bản quyền	276.477.130	-
	2.154.923.712	**83.420.000**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	2.299.786	2.299.786
- Kinh phí công đoàn	347.566.690	303.415.992
- Bảo hiểm xã hội	-	270.517.258
- Bảo hiểm y tế	15.749.744	49.431.231
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.086.961	21.810.407
- Phải nộp Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.874.575.170	4.711.343.239
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh tiền hợp tác kinh doanh (*)	31.122.853.312	31.122.853.312
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.190.172.369	5.289.093.985
	49.659.304.032	**41.870.765.210**

(*) Khoản phải trả về nhận vốn góp theo Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng hợp tác thực hiện dự án "Tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hệ hai cánh đồng trục InS-W-1000" ngày 17 tháng 01 năm 2013 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("CNS") và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh ("Tradincorp"). Tổng vốn góp vào dự án là 119.827.231.889 đồng, trong đó mỗi bên góp 50% vốn. Thông tin chi tiết của dự án tại thuyết minh số 10.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.460.129.266.560**	**238.570.126.538**	**-**	**8.008.627**	**2.698.707.401.725**
Lãi trong năm trước	-	-	122.517.253.814	-	122.517.253.814
Trích lập các quỹ	-	36.755.176.144	-	-	36.755.176.144
Tăng khác	148.332.733.440	-	-	-	148.332.733.440
Giảm khác	-	(148.332.733.440)	(122.517.253.814)	-	(270.849.987.254)
Số dư cuối năm trước	**2.608.462.000.000**	**126.992.569.242**	**-**	**8.008.627**	**2.735.462.577.869**
Số dư đầu năm nay	**2.608.462.000.000**	**126.992.569.242**	**-**	**8.008.627**	**2.735.462.577.869**
Lãi trong năm này	-	-	167.617.547.629	-	167.617.547.629
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(60.725.468.500)	-	(60.725.468.500)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	50.285.264.289	(50.285.264.289)	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(56.606.814.840)	-	(56.606.814.840)
Số dư cuối năm nay	**2.608.462.000.000**	**177.277.833.531**	**-**	**8.008.627**	**2.785.747.842.158**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Nhà nước	100,00	2.608.462.000.000	100,00	2.608.462.000.000
	100	**2.608.462.000.000**	**100**	**2.608.462.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*2.608.462.000.000*	*2.608.462.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*2.608.462.000.000*	*2.608.462.000.000*

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	177.277.833.531	126.992.569.242
	177.277.833.531	**126.992.569.242**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại các khu đất số 347 Lê Đức Thọ, phường 17, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất số 2/149A Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất số 58 - 60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, khu đất số 37/12 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 13.951,8 m^2 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền một lần để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất theo thông tin tại Thuyết minh số 13.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ (USD)	9,345,75	4.476.507,34
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	6.010,91	6.010,91
- Yên Nhật (JBY)	8.000,00	8.000,00
- Bảng Anh (GBP)	2.000,00	2.000,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	3.116.122.793.194	2.908.128.767.744
Doanh thu khác	51.352.813.412	120.008.025.915
	3.167.475.606.606	**3.028.136.793.659**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**300.402.216.284**	**264.585.713.964**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	67.984.545
	-	**67.984.545**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.738.156.279.053	2.631.983.444.108
Giá vốn khác	15.345.386.776	65.102.410.803
	2.753.501.665.829	**2.697.085.854.911**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.096.998.771	4.951.874.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.438.205.811	25.929.701.761
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.074.287.851	961.067.575
	35.609.492.433	**31.842.643.940**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**8.157.902.008**	**6.874.746.781**

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36.

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	281.322.864	926.149.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.041.096.246	1.900.176.969
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	22.819.016.938	43.727.964.034
	25.141.436.048	**46.554.290.862**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.024.655
Chi phí nhân công	844.103.288	830.294.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.645.733.037	15.420.245
Chi phí khác bằng tiền	14.509.091	5.686.000
	2.504.345.416	**856.425.475**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.453.553.357	7.812.662.309
Chi phí nhân công	67.887.712.620	57.975.096.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.658.168.139	7.540.632.123
Chi phí dự phòng	6.036.439.972	4.601.635.518
Thuế, phí, lệ phí	10.888.155.293	10.037.908.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.320.092.319	29.966.225.780
Chi phí khác bằng tiền	103.528.392.628	96.183.456.841
	216.772.514.328	**214.117.618.166**

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	27.818.182
Thu nhập từ việc bảo trì nhà xưởng	-	7.883.200.000
Thu nhập từ hỗ trợ chi phí sản xuất của BAT	2.491.631.004	34.850.796.977
Thu nhập khác	1.751.836.862	3.753.871.794
	4.243.467.866	**46.515.686.953**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	569.852.612	4.863.125
Chi phí khác	276.424.456	918.561.060
	846.277.068	**923.424.185**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	208.562.328.216	146.889.526.408
Các khoản điều chỉnh tăng	2.599.780.531	901.538.327
- *Chi phí không hợp lý hợp lệ*	*2.599.780.531*	*901.538.327*
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.438.205.811)	(25.929.701.761)
- *Cổ tức lợi nhuận được chia*	*(6.438.205.811)*	*(25.929.701.761)*
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	204.723.902.936	121.861.362.974
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**40.944.780.587**	**24.372.272.594**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.344.903.733	(21.027.368.861)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(64.171.277.552)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**(19.881.593.232)**	**3.344.903.733**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.462.939.884.007	2.255.721.617.154
Chi phí nhân công	203.119.836.983	185.896.631.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.084.843.506	57.263.237.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.404.539.802	64.126.350.207
Chi phí khác bằng tiền	156.703.024.844	245.380.122.213
	2.969.252.129.142	**2.808.387.958.642**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	517.524.671.176	-	596.484.761.237	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	453.299.349.764	(23.450.260.452)	442.046.395.343	(17.413.820.480)
Các khoản cho vay	450.000.000.000	-	-	-
	1.420.824.020.940	**(23.450.260.452)**	**1.038.531.156.580**	**(17.413.820.480)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.752.000.000	19.752.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	359.444.106.076	421.609.504.619
Chi phí phải trả	2.154.923.712	83.420.000
	381.351.029.788	**441.444.924.619**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	517.524.671.176	-	-	517.524.671.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	429.829.879.312	19.210.000	-	429.849.089.312
Các khoản cho vay	450.000.000.000	-	-	450.000.000.000
	1.397.354.550.488	**19.210.000**	**-**	**1.397.373.760.488**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	596.484.761.237	-	-	596.484.761.237
Phải thu khách hàng, phải thu khác	424.613.364.863	19.210.000	-	424.632.574.863
	1.021.098.126.100	**19.210.000**	**-**	**1.021.117.336.100**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	359.444.106.076	-	-	359.444.106.076
Chi phí phải trả	2.154.923.712	-	-	2.154.923.712
	381.351.029.788	-	-	**381.351.029.788**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	19.752.000.000	-	-	19.752.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	421.609.504.619	-	-	421.609.504.619
Chi phí phải trả	83.420.000	-	-	83.420.000
	441.444.924.619	-	-	**441.444.924.619**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

a) Dự án Thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí chính xác cao

Dự án Thiết kế, chế tạo sản phẩm cơ khí chính xác cao do Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("CNS") làm chủ đầu tư theo chủ trương được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua theo Quyết định số 5831/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010.

Căn cứ Công văn số 826/VP-CNN ngày 14/02/2012 của Văn phòng Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc các dự án đầu tư của CNS. Theo đó, chấp thuận cho CNS thành lập Công ty TNHH CNS Amura Precision ("CAP") để thực hiện dự án. Ngày 02/05/2012, CNS đã ký hợp đồng liên doanh với hai đối tác để thành lập Công ty TNHH CNS Amura Precision theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413022000060 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/09/2020 chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 04/12/2014.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-CAP-HĐTV ngày 12/07/2016, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty phê duyệt các nội dung như sau:

- Đồng ý cho CNS trực tiếp đứng ra đầu tư xây dựng Nhà xưởng cho CAP với tư cách là chủ đầu tư của dự án này. Sau khi hoàn thành, CNS sẽ bàn giao lại Nhà xưởng cho CAP;
- Đồng ý toàn bộ giá trị đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng Nhà xưởng ... của CNS vào CAP, CAP sẽ hoàn trả lại cho CNS theo kế hoạch hoàn vốn hoặc chuyển thành vốn góp thêm của CNS vào CAP (tùy theo tình hình thực tế của CNS và CAP).

Theo đó, dự án được CNS đầu tư và theo dõi trên khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ lập Biên bản tạm bàn giao, tiếp nhận tổng hợp tài sản hình thành từ đầu tư dự án cho đơn vị thụ hưởng là Công ty TNHH CNS Amura Precision. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng chi phí đầu tư dự án đã bàn giao cho Công ty TNHH CNS Amura Precision được ghi nhận là một khoản phải thu với giá trị 259.535.019.362 đồng (Thuyết minh số 07) và số chi phí đầu tư xây dựng cơ bản còn lại Tổng Công ty đang theo dõi là 35.182.891.450 đồng (Thuyết minh số 10) . Các khoản mục này sẽ được xử lý sau khi Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán dự án và được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt hình thức chuyển giao chi phí đầu tư của dự án.

b) **Hợp tác hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương**

Tổng Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/CNS-CNS LAND ngày 01/02/2010 và các phụ lục với Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương ("CNS Land") để hợp tác đầu tư xây dựng Tòa nhà thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại số 131 Lê Lợi, phường 3, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung chi tiết như sau:

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương;
- Vốn đầu tư của dự án dự kiến khoảng 500 tỷ đồng, bao gồm vốn chủ sở hữu 100 tỷ đồng, vốn vay 150 tỷ đồng và vốn huy động từ khách hàng là 250 tỷ đồng. Trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của dự án, CNS góp 60% tương ứng với 60 tỷ đồng (Thuyết minh số 07), CNS Land góp 40% tương ứng với 40 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ CNS 60% và CNS Land 40%. Lợi nhuận sẽ được thanh toán cho các bên trong vòng 10 ngày làm việc sau khi Ban điều hành dự án đã chấp thuận và ký phê duyệt các báo cáo tài chính năm. Trường hợp bị lỗ thì sẽ phân chia trách nhiệm cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

Về quyền sử dụng đất của dự án, CNS cam kết trong trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất chỉ ghi tên của CNS thay vì ghi tên của CNS và CNS Land, thì khu đất, quyền sử dụng đất và các tài sản của dự án vẫn là tài sản chung của CNS và CNS Land, không phải là tài sản riêng của CNS. Mỗi bên đều sẽ không tự ý sử dụng, khai thác, định đoạt bất kỳ vấn đề gì liên quan đến khu đất, quyền sử dụng đất hoặc/và tài sản của dự án (bao gồm không giới hạn việc chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp, góp vốn, bảo lãnh) mà không có ý kiến đồng ý bằng văn bản của bên kia.

Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh của dự án theo báo cáo tài chính của CNS Land tương ứng với tỷ lệ phân chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh do CNS Land chưa thực hiện quyết toán dự án.

c) **Hợp tác đầu tư, góp vốn, triển khai thực hiện dự án đối với Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Hoa Mai**

Ngày 01/10/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành công văn số 5894/UBND-ĐTMT về đồng ý chủ trương việc Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ("CNS") hợp tác đầu tư với Tập đoàn Vingroup ("Vingroup") có thành lập pháp nhân mới để triển khai thực hiện Dự án tại khu đất số 200 đường Võ Văn Tần, phường 5, quận 3 và tại số 181 đường Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh ("các khu đất"). Theo đó, CNS đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số 9/2015/HĐHTĐT ngày 06/11/2015 với Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần để cùng nhau hợp tác thành lập Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Dịch vụ Hoa Mai ("Công ty Hoa Mai") để làm chủ đầu tư thực hiện dự án trên các khu đất theo các nội dung như sau:

- Mục đích hợp tác đầu tư: Thực hiện đầu tư Dự án trên khu đất 181 Điện Biên Phủ và 200 Võ Văn Tần theo đúng quy hoạch và mục đích sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt;
- Vốn điều lệ của Công ty Hoa Mai là 230,77 tỷ đồng, trong đó CNS góp vốn bằng các tài sản gắn liền với các khu đất được các bên thống nhất với giá trị là 60 tỷ đồng (tương đương 26% vốn điều lệ của Công ty Hoa Mai), bao gồm giá trị tài sản gắn liền với khu đất 181 Điện Biên Phủ là 45 tỷ đồng và giá trị tài sản gắn liền với khu đất 200 Võ Văn Tần là 15 tỷ đồng theo các chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư Sài Gòn Thái Dương. Vingroup góp vốn bằng tiền mặt với giá trị là 170,77 tỷ đồng.

Các bên đồng ý rằng, không phụ thuộc vào các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty Hoa Mai, tất cả các lợi ích mà CNS được hưởng từ việc tham gia góp vốn của CNS vào Công ty Hoa Mai là khoản lợi ích cố định được xác định bao gồm: Quyền sử dụng 800 m^2 diện tích sàn văn phòng thương phẩm của tòa nhà trên khu đất 200 Võ Văn Tần và Quyền sử dụng 1.600 m^2 sàn văn phòng thương phẩm của tòa nhà trên khu đất 181 Điện Biên Phủ (được gọi là Giá trị sau đầu tư).

Các bên thống nhất Giá trị sau đầu tư của CNS là lợi ích duy nhất mà CNS nhận được từ việc hợp tác đầu tư liên quan đến dự án, các khu đất và hoạt động kinh doanh của Công ty Hoa Mai. Đồng thời CNS chỉ được hiện thực hóa Giá trị sau đầu tư trên cơ sở CNS đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của mình trong Công ty Hoa Mai cho Vingroup trong vòng một tháng kể từ thời điểm Công ty Hoa Mai đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp luật để chuyển quyền sở hữu đối với Giá trị sau đầu tư.

Ngày 02/04/2019, Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành văn bản số 1196/UBND-ĐT về đồng ý chủ trương cho CNS chấm dứt hợp tác với các đối tác tại Công ty Hoa Mai và Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 17/05/2019 về thu hồi đất tại số 200 đường Võ Văn Tần và số 181 Điện Biên Phủ do Công ty Hoa Mai có văn bản đề nghị bàn giao lại mặt bằng và không tiếp tục thực hiện dự án. Ngày 02/08/2019, CNS và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty Hoa Mai từ Vingroup) đã có văn bản thỏa thuận số 01/2019/VBTT về việc giải thể Công ty Hoa Mai và hoàn trả phần vốn góp cho CNS. Các bên đồng ý rằng mọi thiệt hại, lỗ phát sinh từ dự án, khu đất, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Hoa Mai sẽ do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng chịu trách nhiệm.

Ngày 26/08/2019, Công ty Hoa Mai đã tạm ứng thanh toán tiền vốn góp cho CNS là 45,012 tỷ đồng và phần còn lại 15 tỷ đồng được tạm ứng thanh toán vào ngày 08/01/2021.

d) Các dự án không tiếp tục đầu tư

Theo nội dung tại thuyết minh số 10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại thời điểm 31/12/2020, một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng Công ty không tiếp tục đầu tư với tổng giá trị là 32.333.279.110 đồng. Chi phí đầu tư lũy kế đến thời điểm 31/12/2020 của các dự án này sẽ được xử lý sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

d) Thông tin kết luận thanh tra của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 18/02/2019, Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 41/QĐ-TTTP-P6 về thanh tra tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng (nếu có) theo kết luận của Thanh tra thành phố Hồ Chí Minh nêu trên.

e) Thông tin kết luận thanh tra của cơ quan điều tra

Ngày 26/01/2021, Cục An ninh kinh tế - Bộ Công an đã có quyết định khởi tố vụ án "Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí" theo Điều 219 Bộ luật Hình sự 2015 tại Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 có thể bị ảnh hưởng (nếu có) theo kết luận của cơ quan điều tra nêu trên.

f) Thông tin quyết toán báo cáo tài chính các năm

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho các năm tài chính 2016 đến 2019 chưa được chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được chủ sở hữu phê duyệt.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	343.354.452.073	65.000.000.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	343.354.452.073	65.000.000.000

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Nộp lợi nhuận		**125.196.537.528**	-
- Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	Chủ sở hữu	125.196.537.528	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		**563.000.000**	**525.000.000**
- Công ty TNHH MTV PT Công viên Phần mềm Quang Trung	Công ty con	563.000.000	525.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**6.357.578.000**	**5.775.658.000**
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	Công ty liên kết	-	3.110.080.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	6.097.578.000	2.457.578.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Sinco	Công ty nhận đầu tư	260.000.000	208.000.000
Lãi cho vay		**1.800.324.008**	**1.099.088.781**
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công ty liên kết	1.800.324.008	1.099.088.781
Bán hàng		**300.402.216.284**	**264.585.713.964**
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	Công ty con	-	14.414.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bến Thành	Công ty liên kết	300.402.216.284	264.571.299.564

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**124.740.000**	**6.541.656.000**
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	Công ty liên kết	100.740.000	100.740.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bến Thành	Công ty liên kết	-	6.416.916.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định	Công ty nhận đầu tư	24.000.000	24.000.000
Phải thu khác ngắn hạn		**398.251.581.859**	**257.201.423.000**
- Công ty TNHH MTV PT Công viên Phần mềm Quang Trung	Công ty con	-	24.770.448.930
- Công ty TNHH CNS Amura Precision	Công ty con	305.536.178.503	139.728.516.113
- Công ty Cổ phần Bất động sản Sài Gòn Đông Dương	Công ty liên kết	68.297.053.940	69.432.402.209
- Công ty Cổ phần SAHABAK	Công ty liên kết	7.943.208.333	7.943.208.333
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	Công ty liên kết	16.475.141.083	15.326.847.415

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán COM.PT tại TP. Hồ Chí Minh kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Phụng	Đỗ Văn Ngà	Nguyễn Phương Đông